CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2026/CV-TEG	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
No: 13/2026/CV-TEG	***Independence - Freedom - Happiness***
	Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
	Hanoi, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***

- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group

   Organization name : Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán: TEG

     Stock code: TEG

   - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

     Address: Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No. 03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.

   - Điện thoại/*Telephone:* (024) 35.599.599 Fax: (024) 38.398.974

   - E-mail: vp@ttvngroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Content of disclosed information:

   Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2025

   Separate Financial Statements for Q4 2025.

   Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

   Consolidated Financial Statements for Q4 2025.

   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỜNG THÀNH
Ký ngày: 30/1/2026 19:35:49

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Separate Financial Statements for Q4 2025 Compared to the Same Period in 2024.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Consolidated Financial Statements for Q4 2025 Compared to the Same Period in 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: https://tteg.vn/

This information was published on the Company's website on January 30, 2026, at the following link: https://tteg.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Representative of the Organization

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorized Person for Information Disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Dương Đắc Lâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4-7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	8-9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Cho quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 32

****

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Thành Energry Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trường Thành Energry Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Trường Thành) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105167260, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 25 lần, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc thay đổi tên Công ty.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, số 03 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0242 242 5995

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2025
Ông Trần Tuấn Phong	TV HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Đình Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Mạnh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Akahane Seiji	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Kundun Sukhumananda	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Đào Xuân Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Xuân Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Duy Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đặng Bích Thủy	Trưởng ban	Ngày 12 tháng 12 năm 2025
Bà Lê Thùy Linh	Thành viên	Ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Vương Thị Oanh	Thành viên	Ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 thang 01 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Trung Kiên – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Đặng Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Hoàng Mạnh Huy – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-TEG ngày 28 tháng 7 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0105187260 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP - P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Hoàng Mạnh Huy

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**207.460.677.964**	**233.627.540.889**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**5.112.935.438**	**2.438.142.612**
1	Tiền	111		3.012.935.438	2.438.142.612
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.100.000.000	
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**62.666.915.800**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.2a**	-	62.666.915.800
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**202.297.564.419**	**168.417.343.727**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	99.529.364.637	99.731.382.802
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	42.542.765.353	43.769.413.041
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.5**	50.740.000.000	18.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.6a**	9.485.434.429	6.916.547.884
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1	Hàng tồn kho	141			
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**50.178.107**	**105.138.750**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.7a**	50.178.107	105.138.750
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.048.668.388.969**	**1.029.606.188.630**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**45.001.450.000**	**1.400.000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	45.001.450.000	1.400.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**5.786.372.797**	**6.602.223.334**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.786.372.797	6.602.223.334
	Nguyên giá	*222*		10.503.912.096	*10.503.912.096*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.717.539.299)*	*(3.901.688.762)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	V.2b	**997.424.432.178**	**1.022.213.680.370**
1	Đầu tư vào công ty con	251		611.531.810.800	674.523.810.800
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.852.700.000	19.200.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		340.939.570.000	340.939.570.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.899.648.622)	(12.449.700.430)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**456.133.994**	**788.884.926**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	456.133.994	788.884.926
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.256.129.066.933**	**1.263.233.729.519**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.166.100.622**	**22.075.189.632**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**9.119.100.622**	**19.158.189.632**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.9**	4.880.462.789	6.850.861.915
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.10**	-	1.249.274.250
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.11**	2.410.616.227	3.372.765.338
4	Phải trả người lao động	314		561.460.610	617.867.507
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.895.123	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.12**	393.665.873	517.885.880
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.13a**	870.000.000	6.549.534.742
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.047.000.000**	**2.917.000.000**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.13b**	2.047.000.000	2.917.000.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.244.962.966.311**	**1.241.158.539.887**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**1.244.962.966.311**	**1.241.158.539.887**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.208.065.620.000	1.208.065.620.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.208.065.620.000*	*1.208.065.620.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.467.545.239	3.467.545.239
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.429.801.072	29.625.374.648
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*29.625.374.648*	*29.625.374.648*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*3.804.426.424*	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.256.129.066.933**	**1.263.233.729.519**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1	VI.1	6.184.242.424	8.636.524.129	26.067.096.162	193.561.718.767
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	2		-		-	
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		6.184.242.424	8.636.524.129	26.067.096.162	193.561.718.767
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	4.368.755.181	6.354.978.240	19.723.286.570	179.245.634.162
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.815.487.243	2.281.545.889	6.343.809.592	14.316.084.605
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.2	5.472.382.016	14.512.153.254	13.621.851.644	28.570.573.021
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	455.796.274	8.739.267.563	1.997.875.649	10.898.336.736
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		65.722.961	222.702.120	547.927.457	2.362.193.264
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-		-	
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	3.082.020.695	2.537.713.104	10.786.136.841	12.559.429.881
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		3.750.052.290	5.516.718.476	7.181.648.746	19.428.891.009
11.	**Thu nhập khác**	31		2.000	856	2.106	2.000.931
12.	**Chi phí khác**	32	VI.6	1.134.571.342	3.767.476.402	1.841.755.835	4.997.936.068
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.134.569.342)	(3.767.475.547)	(1.841.753.729)	(4.995.935.137)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		2.615.482.948	1.749.242.930	5.339.895.017	14.432.955.872

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.11**	**849.149.281**	**1.105.445.772**	**1.535.468.593**	**2.780.449.419**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**		**-**	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.766.333.667**	**643.797.157**	**3.804.426.424**	**11.652.506.453**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***5,339,895,017***	***14,432,955,872***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	815,850,537	951,726,832
- Các khoản dự phòng	03		1,449,948,192	8,536,143,472
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158,410)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,621,693,234)	(28,570,573,021)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	547,927,457	2,362,193,264
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(5,468,230,441)***	***(2,287,553,581)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,917,402,574)	(6,358,383,210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,774,742,280)	40,830,336,020
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		387,711,575	(307,575,763)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(668,208,038)	(3,993,473,788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(32,440,871,758)***	***27,883,349,678***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,740,000,000)	(232,891,147,400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62,666,915,800	137,315,431,600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,200,000,000)	(410,897,936,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28,615,000,000	17,960,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,323,125,116	29,726,106,608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***41,665,040,916***	***(458,787,545,992)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	479.857.950.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.959.685.765	65.132.336.502
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.509.220.507)	(133.689.740.118)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.549.534.742)***	***411.300.546.384***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.674.634.416**	**(19.603.649.930)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**2.438.142.612**	**22.041.792.542**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158.410	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**5.112.935.438**	**2.438.142.612**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các Công ty con				
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Thôn Hội Vân, Xã Hoà Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	65,75%	60,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Đầu tư tài chính (mua bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp)	92,11%	92,11%
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP	Tầng 1, Lô DVCC1-1, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), Xã Thái Thuỵ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Công ty mới thành lập, chưa đi vào hoạt động	50,5%	50,5%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Số nhà 645/9/15, đường Quang Trung, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	30,125%	30,125%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 34 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 40 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của loại tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải truyền dẫn là từ 6 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	23.562.146	2.206.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.989.373.292	2.435.936.110
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	2.100.000.000	-
Cộng	**5.112.935.438**	**2.438.142.612**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng[(i)]	-	***5.403.200.000***
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	403.200.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới hình thức ủy thác đầu tư [(ii)]	-	***57.263.715.800***
Cộng	**-**	**62.666.915.800**

(i) Trong kỳ công ty đã tất toán toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Á Châu.

(ii) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, Công ty ủy thác cho cá nhân gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), với lãi suất tối thiểu 4%/năm. Trong kỳ, khoản tiền gửi này đã được tất toán toàn bộ.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***611.531.810.800***	***(4.141.792.521)***	***674.523.810.800***	***(5.041.789.105)***
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	-	-	88.192.000.000	-
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	115.200.000.000	(4.141.792.521)	90.000.000.000	(5.041.789.105)
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	496.281.310.800	-	496.281.310.800	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Dựng Và Phân Phối Điện Trường Thành GIP	50.500.000	-	50.500.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***58.852.700.000***	***(170.455.659)***	***19.200.000.000***	***(168.195.569)***
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	19.200.000.000	(170.455.659)	19.200.000.000	(168.195.569)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	39.652.700.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***340.939.570.000***	***(9.587.400.442)***	***340.939.570.000***	***(7.239.715.756)***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	40.249.990.000	(4.926.503.016)	40.249.990.000	(4.036.392.701)
Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh	300.689.580.000	(4.660.897.426)	300.689.580.000	(3.203.323.055)
Cộng	**1.011.324.080.800**	**(13.899.648.622)**	**1.034.663.380.800**	**(12.449.700.430)**

Chi tiết số cổ phần/vốn góp do Công ty sở hữu và tỷ lệ sở hữu tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phần/Vốn góp	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	**Cổ phần/Vốn góp**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành (i)	2.410.000 CP	30,125%	5.360.000 CP	67,00%
Công ty TNHH Onsen Hội Vân (ii)	115,2 tỷ VND	65,75%	90 tỷ VND	60,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (iii)	41.450.000 CP	92,11%	41.450.000 CP	92,11%
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (iv)	1.920.000 CP	48,00%	1.920.000 CP	48,00%
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	4.024.999 CP	19,999995%	4.024.999 CP	19,999995%
Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh (v)	15.034.479 CP	19,99%	15.034.479 CP	19,99%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Dựng Và Phân Phối Điện Trường Thành GIP (vi)	5.050 CP	50,5%	5.050 CP	50,5%

(i) Ngày 26 tháng 06 năm 2025, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 950.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành ("108 Trường Thành") cho ông Lê Quốc Cường, với giá bán 18.525.000.000 VND (19.500 VND/cổ phần), lãi chuyển nhượng 2.893.700.000 VND (*xem thuyết minh VI.3*).

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành ("108 Trường Thành") cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land, với giá bán 36.600.000.000 VND (18.300 VND/cổ phần), lãi chuyển nhượng 3.692.000.000 VND (*xem thuyết minh VI.3*).

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2025, trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào Công ty TNHH Onsen Hội Vân số tiền 25.200.000.000 VNĐ. Sau khi góp vốn, tổng giá trị phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Onsen Hội Vân là 115.200.000.000 VNĐ, chiếm 60% vốn điều lệ của Công ty TNHH Onsen Hội Vân.

(iii) Ngày 30 tháng 01 năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng số 02/2024/HĐCN-TTP với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (gọi tắt là "TTVN") về việc nhận chuyển nhượng 3.988.474 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (gọi tắt là "TTP") với tổng giá trị chuyển nhượng là 53.046.704.200 VND (tương ứng 13.300 VND/cổ phần). Toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng đã được Công ty thanh toán cho TTVN bằng chuyển khoản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, TTVN mới hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu 888.474 cổ phần TTP cho Công ty, số lượng cổ phần còn lại TTVN đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cho Công ty. Toàn bộ số tiền mà Công ty đã trả trước cho TTVN tương ứng với số cổ phần chưa được chuyển quyền sở hữu được Công ty phản ánh và theo dõi trên chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (Xem thuyết minh V.4)

(iv) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang nắm giữ 1.920.000 cổ phần của Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "TTP Trà Vinh"), tương ứng 48% vốn điều lệ, với tổng giá trị đầu tư là 19.200.000.000 đồng.

(v) Ngày 30 tháng 01 năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng số 01/2024/HĐCN-TTP với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (gọi tắt là "TTVN") về việc nhận chuyển nhượng 15.034.479 cổ phần Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh (gọi tắt là "Trường Thành Trà Vinh") với tổng giá trị chuyển nhượng là 300.689.580.000 VND (tương ứng 20.000 VND/cổ phần). Toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng đã được Công ty thanh toán cho TTVN bằng chuyển khoản.

(vi) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2024/NQ-HĐQT/TEG ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP ("GIP") với tổng vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng, tương ứng 500.000 cổ phần. Trong đó, vốn góp của Công ty là 2.525.000.000 đồng, chiếm 50,5% vốn điều lệ. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp 50.500.000 đồng vào GIP, tương ứng với 50,5% vốn thực góp của GIP. Số vốn còn phải góp là 2.474.500.000 đồng.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các đơn vị được đầu tư

Tên Công ty	Tình hình hoạt động
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn đền bù, giải phóng mặt bằng).
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư tài chính (mua bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp)
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ bản
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ
Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh	Sản xuất và kinh doanh điện

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	12.449.700.430	3.913.556.958
Trích lập dự phòng	2.349.944.776	8.536.143.472
Hoàn nhập dự phòng	(899.996.584)	-
Số cuối kỳ	**13.899.648.622**	**12.449.700.430**

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (TTP)		
Cho công ty con thuê xe	100.000.000	97.200.000
Nhận cổ tức do TTP chi trả năm 2023		4.056.152.600
Nhận cổ tức do TTP chi trả năm 2022		20.280.763.000
Công ty TNHH Onsen Hội Vân ("Onsen Hội Vân")		
Cho công ty con thuê xe	140.000.000	97.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát lắp đặt thiết bị.	1.088.888.888	1.008.000.000
Góp vốn vào công ty con	25.200.000.000	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***42.932.364.619***	***13.691.382.802***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (i)	34.600.000.000	-
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	335.200.000	1.105.200.000
Công ty Cổ phần năng lượng Trường Thành	-	64.800.000
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	2.544.872.727	7.069.090.910
Công ty CP công nghiệp Trường Thành Việt Nam	5.452.291.892	5.452.291.892
Phải thu các khách hàng khác	***56.597.000.018***	***86.040.000.000***
Ông Lê Hoàng Bảo (ii)	11.200.000.000	35.500.000.000
Ông Phạm Tiến Quân (iii)	29.187.000.018	50.540.000.000
Ông Lê Quốc Cường (iv)	16.210.000.000	-
Cộng	**99.529.364.637**	**99.731.382.802**

(i) Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land theo Hợp đồng số 03/2025/HĐCN-108TT ngày 30/12/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là 36.600.000.000 VND *(Xem thuyết minh V.2b)*. Thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Trong năm 2025 và tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land đã thanh toán cho Công ty 2.000.000.000 VND.

(ii) Phải thu Ông Lê Hoàng Bảo theo Hợp đồng số 0506/2024/HĐCN-108TT ngày 05/06/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng phải thu là 39.000.000.000 VND. Khoản phải thu được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần chuyển nhượng cho đến khi Ông Lê Hoàng Bảo thanh toán hết toàn bộ công nợ cho Công ty. Theo Phụ lục hợp đồng ngày 05/09/2024, thời hạn thanh toán được gia hạn chậm nhất đến ngày 06/07/2026. Trong kỳ, ông Bảo đã thanh toán cho Công ty 24.300.000.000 VND

(iii) Phải thu Ông Phạm Tiến Quân theo Hợp đồng ngày 25/12/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định. Thời hạn thanh toán trong vòng 09 tháng

ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLGH/HĐCN-TTBD ngày 20/09/2025, thời hạn thanh toán được gia hạn chậm nhất đến ngày 25/09/2026. Trong năm tài chính 2025, ông Quân đã thực hiện thanh toán cho Công ty với tổng số tiền là 21.352.999.982 đồng.

(iv) Phải thu Ông Lê Quốc Cường theo Hợp đồng số 02/2025/HĐCN-108TT ngày 26/6/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là 18.525.000.000 VND *(Xem thêm thuyết minh V.2b)*. Thời hạn thanh toán trong vòng 300 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Trong năm 2025 ông Cường đã thanh toán thêm cho Công ty 2.315.000.000 VND.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***41.230.000.000***	***41.230.000.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	41.230.000.000	41.230.000.000
Trả trước cho người bán khác	***1.312.765.353***	***2.539.413.041***
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi (ii)	-	1.152.553.098
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TTVN (iii)	-	74.532.951
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco (iv)	1.164.817.065	1.164.817.065
Trả trước cho người bán khác	147.948.288	147.509.927
Cộng	**42.542.765.353**	**43.769.413.041**

(i) Là khoản thanh toán liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2024/HĐCN-TTP ngày 30 tháng 01 năm 2024 (xem thuyết minh V.2b). Số dư công nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán tương ứng với giá mua của 3.100.000 cổ phần TTP chưa được chuyển quyền sở hữu cho Công ty.

(ii) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thi công số 323/2018/HĐTC/TEC-XDK ngày 12/10/2018 về việc thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị gắn với công trình Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung huyện Đức Trọng.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, dự án đã dừng hoạt động, hợp đồng không tiếp tục thực hiện và không nghiệm thu được khối lượng công việc hoàn thành với nhà thầu. Do đó, khoản ứng trước nêu trên không có khả năng thu hồi và đã được Công ty xử lý, hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

(iii) Là khoản ứng trước theo các hợp đồng tư vấn:
- ✓ Khoản ứng trước theo Hợp đồng số 26/2023/HĐTV/TEG-TTA ký ngày 06/6/2023 **về việc tư** vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi – Dự án Cụm công nghiệp Cát Hiệp.
- ✓ Hiện nay, dự án đã dừng hoạt động theo Thông báo số 66/TB-SCT. Theo Bảng giá trị quyết toán và Biên bản thanh lý Hợp đồng số 26/HĐTV/TEG-TTA ký ngày 02/12/2025, trong kỳ doanh nghiệp đã quyết toán toàn bộ giá trị hợp đồng, bao gồm khoản ứng trước nêu trên.

(iv) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thi công số 05/2022/HĐXD/TEG-Dacinco ngày 19/05/2022 về việc thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Xép tại Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Thời gian khởi công là ngày 25/5/2022.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ (i)	32.740.000.000	-
Ông Dương Anh Nam (ii)	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**50.740.000.000**	**18.000.000.000**

(i) Là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ vay tín chấp theo Hợp đồng số 02.01/2025/HĐVV/TEG-VIETMY ký ngày 02/01/2025, với số tiền gốc vay tối đa 50.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay 01 năm.
Căn cứ Phụ lục số 01/PLGH/TEG/VM ký ngày 30/12/2025, thời hạn cho vay được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày hết hạn của Hợp đồng ban đầu.

(ii) Là khoản cho Ông Dương Anh Nam vay theo Hợp đồng ngày 06/03/2024, số tiền: 18.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, được gia hạn thêm 12 tháng theo phụ lục ngày 6/3/2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 1.800.000 cổ phần thuộc sở hữu của ông Trần Kim Tuyến tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Nam Minh theo Cam kết bảo lãnh ngày 06/3/2024.

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ - Lãi cho vay	2.938.315.068	-	961.506.849	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.385.727.397	-	111.516.427	-
Lãi cho vay dự thu	1.364.000.000	-	316.451.071	-
Ký cược, ký quỹ	10.150.000	-	10.150.000	-
Tạm ứng cho ông Lê Vũ Dũng (i)	-	-	4.506.000.000	-
Tạm ứng	2.711.782.443	-	935.464.016	-
Phải thu khác	75.459.521	-	75.459.521	-
Cộng	**9.485.434.429**		**6.916.547.884**	

(i) Khoản tạm ứng cho Ông Lê Vũ Dũng để phục vụ công tác bồi thường Giải phóng mặt bằng Dự án cụm công nghiệp Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Dự án đã được UBND tỉnh Bình Định chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 4306/QĐ-UBND vào ngày 20/10/2020. Số tiền đã tạm ứng là 21.600.000.000 VND. Trong năm tài chính trước, ông Lê Vũ Dũng đã hoàn ứng 17.094.000.000 VNĐ, số tiền còn lại 4.506.000.000 VNĐ được ghi nhận là khoản phải thu. Trong kỳ này, do tình hình thực tế chưa thể triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng như dự kiến, ông Lê Vũ Dũng đã hoàn ứng nốt số tiền còn lại bằng hình thức chuyển khoản.

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.450.000	-	1.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà - Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	45.000.000.000	-	-	-
Cộng	**45.001.450.000**		**1.400.000**	

(i) Là khoản tiền hợp tác phát triển Dự án Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-2 mở rộng) tại xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/2025/HĐBCC/TEG-DT ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà ("Duyên Trà") và Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (nay là Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group), với thời hạn hợp tác 05 năm. Theo Hợp đồng, Trường Thành Energy Group thực hiện nghĩa vụ góp vốn theo tiến độ thông qua việc thanh toán

từng phần trên cơ sở văn bản đề nghị góp vốn được các bên thống nhất. Số tiền Trường Thành Energy Group đã chuyển cho Duyên Trà đến thời điểm lập Báo cáo tài chính là 45.000.000.000 VND.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm	-	-
Chi phí bảo hiểm	39.994.620	72.733.902
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.183.487	32.404.848
Cộng	**50.178.107**	**105.138.750**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.416.887	104.324.428
Chi phí cải tạo văn phòng	317.177.419	587.177.419
Chi phí phần mềm	-	31.026.728
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.539.688	66.356.351
Cộng	**456.133.994**	**788.884.926**

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải, truyền dẫn. Chi tiết số phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	10.503.912.096	(3.901.688.762)	6.602.223.334
Khấu hao trong kỳ	-	(815.850.537)	(815.850.537)
Số cuối kỳ	**10.503.912.096**	**(4.717.539.299)**	**5.786.372.797**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	3.659.065.704
Công ty Cổ phần Điện Thiên Ấn	2.268.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Huy Hùng	1.211.400.000	2.196.981.818
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền Thông H.T	1.022.410.000	680.105.455
Phải trả các nhà cung cấp khác	378.652.789	314.708.938
Cộng	**4.880.462.789**	**6.850.861.915**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản tiền ứng trước theo Hợp đồng thi công số 4006f/2018/HĐTC/BCG-LD ký ngày 09/07/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần BCG Trường Thành, liên quan đến việc thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị cho công trình Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung huyện Đức Trọng. Đến ngày 10/07/2025, Công ty đã hoàn tất việc hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần BCG Trường Thành theo Biên bản thanh lý hợp đồng ký cùng ngày giữa các bên.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	536.536.099	335.081.128	(376.896.618)	494.720.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.780.449.419	1.535.468.593	(2.473.354.011)	1.842.564.001
Thuế thu nhập cá nhân	55.779.820	257.265.036	(239.713.239)	73.331.617
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**3.372.765.338**	**2.131.814.757**	**(3.093.963.868)**	**2.410.616.227**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Năm 2025, thuế suất giá trị gia tăng của một số mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.339.895.017**	**14.432.955.872**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**2.337.447.949**	**5.050.511.333**
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	2.337.606.359	5.050.511.333
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	(158.410)	-
Thu nhập chịu thuế	7.677.342.966	19.483.467.205
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức)	-	(4.056.152.600)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(1.525.067.510)
Thu nhập tính thuế	7.677.342.966	13.902.247.095
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**1.535.468.593**	**2.780.449.419**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***310.000.000***	***310.000.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	310.000.000	310.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***83.665.873***	***207.885.880***
Kinh phí công đoàn	41.060.970	31.306.495
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Lãi vay phải trả	-	123.175.704
Phải trả khác	42.604.903	53.403.681
Cộng	**393.665.873**	**517.885.880**

(i) Khoản phải trả liên quan đến cổ tức năm 2023 của 3.100.000 cổ phần TTP chưa được Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam chuyển quyền sở hữu (Xem thuyết minh V.2b và V.4). Khoản cổ tức này sẽ được ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư vào TTP khi Công ty hoàn tất việc được cấp giấy chứng nhận sở hữu số cổ phần nêu trên.

13. Vay

13a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng(i)	-	**4.579.534.742**
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	4.579.534.742
Vay ngắn hạn các cá nhân (ii)	-	**1.100.000.000**
Ông Hoàng Văn Dũng	-	600.000.000
Ông Dương Hữu Huân	-	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**870.000.000**	**870.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh V.14b)	870.000.000	870.000.000
Cộng	**870.000.000**	**6.549.534.742**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng hạn mức vay 13.000.000.000 VND, thời hạn 08 tháng, lãi suất từ 7,5% - 10,7%/năm. Khoản vay đã được tất toán hết trong năm.

(ii) Các khoản vay cá nhân là nhân viên Tập đoàn và cá nhân bên ngoài không có tài sản đảm bảo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với thời hạn 12 tháng, lãi suất 4%/năm – 10%/năm. Các khoản vay đã được thanh toán hết trong năm.

13b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	2.047.000.000	2.917.000.000
Vay dài hạn cá nhân	-	-
CỘNG	**2.047.000.000**	**2.917.000.000**

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo các hợp đồng tín dụng số 02/2022/9608396/HDTD ngày 12/12/2022 và số 01/2023/9608396/HĐTD ngày

09/06/2023, mục đích nhằm mua sắm tài sản cố định là các xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và thời hạn vay lần lượt là 3.700.000.000 VND - 84 tháng và 1.700.000.000 VND – 60 tháng. Lãi suất vay lần lượt là 9,9% và 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng + biên độ 3,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.208.065.620.000	3.467.545.239	29.625.374.648	1.241.158.539.887
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.804.426.424	3.804.426.424
Số dư cuối kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**33.429.801.072**	**1.244.962.966.311**

14b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.806.562	120.806.562

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	162.765.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.067.096.162	26.361.818.184
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4.434.900.583
Cộng	**26.067.096.162**	**193.561.718.767**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần TTP Phú Yên với số tiền là 24.738.207.274 VND (năm trước là 26.181.818.184VND)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.035.993.234	5.882.420.421
Cổ tức được chia	-	4.056.152.600
Lãi thanh lí các khoản đầu tư	**6.585.700.000**	**18.632.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	6.585.700.000	6.092.000.000
-Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định		12.540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	158.410	
Cộng	**13.621.851.644**	**28.570.573.021**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	155.015.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.723.286.570	20.981.000.512
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		3.249.633.650
Cộng	**19.723.286.570**	**179.245.634.162**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	547.927.457	2.362.193.264
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	1.449.948.192	8.536.143.472
Cộng	**1.997.875.649**	**10.898.336.736**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên quản lý	7.526.576.507	8.948.911.100
Chi phí vật liệu quản lý	48.333.336	42.233.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.653.769	215.769.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.850.537	815.750.532
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Các chi phí khác	2.327.722.692	2.532.765.433
Cộng	**10.786.136.841**	**12.559.429.881**

6. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền phạt thuế và các khoản phạt khác	114.980.737	672.543.546
Chi phí khác	1.726.775.098	4.325.392.522
Cộng	**1.841.755.835**	**4.997.936.068**

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy - Tổng Giám đốc (trước đây là kiêm TV HĐQT đến ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Akahane Seiji - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	-	33.000.000	33.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Xuân Đức – Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025, trước đây là trưởng ban kiểm soát)	-	36.000.000	36.000.000
Bà Đặng Bích Thủy – Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		3.000.000	3.000.000
Bà Vương Thị Oanh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		1.000.000	1.000.000
Bà Lê Thùy Linh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		1.000.000	1.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025	-	11.000.000	11.000.000
Bà Trần Thị Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025	-	11.000.000	11.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/04/2024)	691.200.000	-	691.200.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/04/2024	416.400.000	-	416.400.000
Cộng	**1.107.600.000**	**411.000.000**	**1.518.600.000**

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm trước			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	232.800.000	36.000.000	268.800.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Akahane Seiji - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT Kiêm Phó chủ tịch	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Xuân Đức - Trưởng Ban kiểm soát	-	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn - Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/04/2024)	444.850.650	-	444.850.650
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/04/2024	312.300.000	-	312.300.000
Ông Đặng Trần Quyết - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/04/2024)	150.900.000	-	150.900.000
Ông Nguyễn Hồng Thắng - Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 01/04/2024)	91.800.000	-	91.800.000
Cộng	**1.232.650.650**	**420.000.000**	**1.652.650.650**

(*) Một số thành viên quản lý chủ chốt không hưởng lương hoặc thù lao từ Công ty trong kỳ này và kỳ trước.

1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối điện Trường Thành GIP	Công ty con
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Phú	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Trường Thành Đại Phát	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ là hoạt động cung cấp dịch vụ và chỉ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

FINANCIAL STATEMENTS

FOR QUARTER IV OF THE FISCAL YEAR ENDED
31ST DECEMBER 2025

TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

CONTENTS

		Page
1.	Contents	1
2.	Statement of the Board of Management	2-3
3.	Balance Sheet as at 31th December 2025	4-7
4.	Income Statement for Quarter IV of the fiscal year ended 31st December 2025	8-9
5.	Cash Flow Statement for Quarter IV of the fiscal year ended 31st December 2025	10 - 11
6.	Notes to the Financial Statements for Quarter IV of the fiscal year ended 31st December 2025	12 - 33

****

TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Managment of Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this statement together with the Financial Statements for the Quarter IV of fiscal year ended 31 December 2025.

Business highlights

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (which was renamed from Truong Thanh Energy and Real Estate.,JSC) is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0105167260 dated 28 February 2011 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

During the operation course, the Company has been 25 times approved by Hanoi Department of Finance for the amendments to the Business Registration Certificates, in which, the 25th amended Business Registration Certificate dated 15 January 2026 regarded the change in Company's name.

Head office

- Address : Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No.03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.
- Tel. : (024) 35 599 599

Principal business activities of the Company during the year include: Generating electricity from renewable energy.

Board of Directors and Executive Officers

The members of the Board of Directors (BOD), the Board of Control (BOC), the Board of Management (BOM) of the Company during the year and as at the date of this statement include:

Board of Directors

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dang Trung Kien	Chairman	Re-appointed on 18 December 2025
Mr. Tran Tuan Phong	Independent Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Hoang Dinh Loi	Member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Hoang Manh Huy	Member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Le Dinh Ngoc	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Akahane Seiji	Independent member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Mac Quang Huy	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Ms. Dao Thi Thanh Hien	Member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Kundun Sukhumananda	Independent member	Resigned on 09 December 2025
Mr. Ha Ngoc Minh	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Re-appointed on 09 December 2025
Mr. Dao Xuan Duc	Member	Appointed on 09 December 2025

Board of Control

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dao Xuan Duc	Manager	Resigned on 09 December 2025
Mr. Pham Duy Hoan	Member	Resigned on 09 December 2025
Ms. Tran Thi Hanh	Member	Resigned on 09 December 2025
Ms. Dang Bich Thuy	Manager	Appointed on 12 December 2025
Ms. Le Thuy Linh	Member	Appointed on 09 December 2025
Ms. Vuong Thi Oanh	Member	Appointed on 09 December 2025

Board of Management and Chief Accountant

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Hoang Manh Huy	General Director	Re-appointed on 22 January 2026
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director	Appointed on 01 October 2021
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director	Appointed on 01 April 2024
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant	Appointed on 01 April 2024

Legal representative
The legal representative of the Company during the year and as at the date of this statement is Mr. Dang Trung Kien – BOD Chairman.

Mr. Dang Trung Kien has authorized Mr. Hoang Manh Huy – General Director to sign the Financial Statements for Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025 in accordance with the Letter of Attorney No. 02/GUQ-TEG dated 28 July 2020.

Responsibilities of the Board of Management
The Board of Management is responsible for the preparation of the Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare these Financial Statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently.
- make judgments and estimates reasonably and prudently.
- State clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Financial Statements.
- Prepare the Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors.

The Board of Management hereby ensures that all the accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Financial Statements.

Approval on the Financial Statements
The Board of Management hereby approves the accompanying Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 December 2025, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System and other legal regulations related to the preparation and presentation of Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,
General Director

Hoang Manh Huy

30 January 2026

BALANCE SHEET
31 December 2025

Unit: VND

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A -	**CURRENT ASSETS**	**100**		**207,460,677,964**	**233,627,540,889**
I	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**5,112,935,438**	**2,438,142,612**
1	Cash	111		3,012,935,438	2,438,142,612
2	Cash equivalents	112		2,100,000,000	-
II	**Short-term financial investments**	**120**	**V.2**	**-**	**62,666,915,800**
1	Trading securities	121		-	-
2	Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3	Held-to-maturity investments	123	V.2a	-	62,666,915,800
III	**Short-term receivables**	**130**		**202,297,564,419**	**168,417,343,727**
1	Short-term trade receivables	131	V.3	99,529,364,637	99,731,382,802
2	Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	42,542,765,353	43,769,413,041
3	Short-term inter-company receivables	133		-	-
4	Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5	Receivables for short-term loans	135	V.5	50,740,000,000	18,000,000,000
6	Other short-term receivables	136	V.6a	9,485,434,429	6,916,547,884
7	Allowance for short-term doubtful debts	137		-	-
8	Deficit assets for treatment	139		-	-
IV	**Inventories**	**140**		**-**	**-**
1	Inventories	141		-	-
2	Allowance for devaluation of inventories	149		-	-
V	**Other current assets**	**150**		**50,178,107**	**105,138,750**
1	Short-term prepaid expenses	151	V.7a	50,178,107	105,138,750
2	Deductible VAT	152		-	-
3	Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4	Trading Government bonds	154		-	-
5	Other current assets	155		-	-

Balance Sheet (cont.)

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**1,048,668,388,969**	**1,029,606,188,630**
I	**Long-term receivables**	**210**		**45,001,450,000**	**1,400,000**
1	Long-term trade receivables	211		-	-
2	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3	Working capital in affiliates	213		-	-
4	Long-term inter-company receivables	214		-	-
5	Receivables for long-term loans	215		-	-
6	Other long-term receivables	216	V.6b	45,001,450,000	1,400,000
7	Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II	**Fixed assets**	**220**		**5,786,372,797**	**6,602,223,334**
1	Tangible fixed assets	221	V.8	5,786,372,797	6,602,223,334
	Historical costs	*222*		10,503,912,096	*10,503,912,096*
	Accumulated depreciation	*223*		*(4,717,539,299)*	*(3,901,688,762)*
2	Financial leased assets	224		-	-
	Historical costs	*225*		-	-
	Accumulated depreciation	*226*		-	-
3	Intangible fixed assets	227		-	-
	Historical costs	*228*		-	-
	Accumulated depreciation	*229*		-	-
III	**Investment properties**	**230**		-	-
	Historical costs	231		-	-
	Accumulated depreciation	232		-	-
IV	**Long-term assets in process**	**240**		-	-
1	Long-term work in process	241		-	-
2	Construction-in-progress	242			
V	**Long-term financial investments**	**250**	V.2b	**997,424,432,178**	**1,022,213,680,370**
1	Investments in subsidiaries	251		611,531,810,800	674,523,810,800
2	Investments in joint ventures and associates	252		58,852,700,000	19,200,000,000
3	Investments in other entities	253		340,939,570,000	340,939,570,000
4	Provisions for diminution in value of long-term financial investments	254		(13,899,648,622)	(12,449,700,430)
5	Held-to-maturity investments	255		-	-
VI	**Other non-current assets**	**260**		**456,133,994**	**788,884,926**
1	Long-term prepaid expenses	261	V.7b	456,133,994	788,884,926
2	Deferred income tax assets	262		-	-
3	Long-term components and spare parts	263		-	-
4	Other non-current assets	268		-	-
	TOTAL ASSETS	**270**		**1,256,129,066,933**	**1,263,233,729,519**

Balance sheets (cont)

	RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**11,166,100,622**	**22,075,189,632**
I	**Current liabilities**	**310**		**9,119,100,622**	**19,158,189,632**
1	Short-term trade payables	311	V.9	4,880,462,789	6,850,861,915
2	Short-term advances from customers	312	V.10	-	1,249,274,250
3	Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.11	2,410,616,227	3,372,765,338
4	Payables to employees	314		561,460,610	617,867,507
5	Short-term accrued expenses	315		2,895,123	-
6	Short-term inter-company payables	316		-	-
7	Payable based on the progress of construction contracts	317		-	-
8	Short-term unearned revenue	318		-	-
9	Other short-term payables	319	V.12	393,665,873	517,885,880
10	Short-term borrowings and financial leases	320	V.13a	870,000,000	6,549,534,742
11	Short-term provisions	321		-	-
12	Bonus and welfare funds	322		-	-
13	Price stabilization fund	323		-	-
14	Trading Government bonds	324		-	-
II	**Non-current liabilities**	**330**		**2,047,000,000**	**2,917,000,000**
1	Long-term trade payables	331		-	-
2	Long-term advances from customers	332		-	-
3	Long-term accrued expenses	333		-	-
4	Inter-company payables for working capital	334		-	-
5	Long-term inter-company payables	335		-	-
6	Long-term unearned revenue	336		-	-
7	Other long-term payables	337		-	-
8	Long-term borrowings and financial leases	338	V.13b	2,047,000,000	2,917,000,000
9	Convertible bonds	339		-	-
10	Preferred shares	340		-	-
11	Deferred income tax liability	341		-	-
12	Long-term provisions	342		-	-
13	Science and technology development fund	343		-	-

Balance Sheet (cont.)

	RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**		**1,244,962,966,311**	**1,241,158,539,887**
I	**Owner's equity**	**410**	**V.14**	**1,244,962,966,311**	**1,241,158,539,887**
1	Owner's contribution capital	411		1,208,065,620,000	1,208,065,620,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*1,208,065,620,000*	*1,208,065,620,000*
-	*Preferred shares*	*411b*		-	-
2	Share premiums	412		3,467,545,239	3,467,545,239
3	Bond conversion options	413		-	-
4	Other sources of capital	414		-	-
5	Treasury shares	415		-	-
6	Differences on asset revaluation	416		-	-
7	Foreign exchange differences	417		-	-
8	Investment and development fund	418		-	-
9	Business arrangement supporting fund	419		-	-
10	Other funds	420		-	-
11	Retained earnings	421		33,429,801,072	29,625,374,648
-	*Retained earnings accumulated to the end of the previous period*	*421a*		*29,625,374,648*	*29,625,374,648*
-	*Retained earnings of the current period*	*421b*		*3,804,426,424*	-
12	Construction investment fund	422		-	-
II	**Other sources and funds**	**430**		-	-
1	Sources of expenditure	431		-	-
2	Fund to form fixed assets	432		-	-
	TOTAL RESOURCES	**440**		**1,256,129,066,933**	**1,263,233,729,519**

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

INCOME STATEMENT

For Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025

	ITEMS			Q4 2025	Q4 2024	Accumulate from the end of previous year to the end of the reporting period: Current year	Accumulate from the end of previous year to the end of the reporting period: Previous year
1.	**Revenue from sales of merchandise and rendering of services**	1	VI.1	6,184,242,424	8,636,524,129	26,067,096,162	193,561,718,767
2.	**Revenue deductions**	2					
3.	**Net revenue from sales of merchandise and rendering of services**	10	VI.3	6,184,242,424	8,636,524,129	26,067,096,162	193,561,718,767
4.	**Costs of sales**	11		4,368,755,181	6,354,978,240	19,723,286,570	179,245,634,162
5.	**Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services**	20		1,815,487,243	2,281,545,889	6,343,809,592	14,316,084,605
6.	**Financial income**	21	VI.2	5,472,382,016	14,512,153,254	13,621,851,644	28,570,573,021
7.	**Financial expenses**	22	VI.4	455,796,274	8,739,267,563	1,997,875,649	10,898,336,736
	In which: Loan interest expenses	23		65,722,961	222,702,120	547,927,457	2,362,193,264
8.	**Selling expenses**	25					
9.	**General and administration expenses**	26	VI.5	3,082,020,695	2,537,713,104	10,786,136,841	12,559,429,881
10.	**Net operating profit/ (loss)**	30		3,750,052,290	5,516,718,476	7,181,648,746	19,428,891,009
11.	**Other income**	31		2,000	856	2,106	2,000,931
12.	**Other expenses**	32	VI.6	1,134,571,342	3,767,476,402	1,841,755,835	4,997,936,068
13.	**Other profit/ (loss)**	40		(1,134,569,342)	(3,767,475,547)	(1,841,753,729)	(4,995,935,137)
14.	**Total accounting profit/ (loss) before tax**	50		2,615,482,948	1,749,242,929	5,339,895,017	14,432,955,872

Income Statement (cont)

ITEMS			Q4 2025	Q4 2024	Current year	Previous year
15. Current income tax	**51**	**V.11**	**849,149,281**	**1,105,445,772**	**1,535,468,593**	**2,780,449,419**
16. Deferred income tax	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
17. Profit/ (loss) after tax	**60**		**1,766,333,667**	**643,797,157**	**3,804,426,424**	**11,652,506,453**

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	*01*		*5,339,895,017*	*14,432,955,872*
2. Adjustments				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	V.8	815,850,537	951,726,832
- Provisions and allowances	03		1,449,948,192	8,536,143,472
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(158,410)	-
- Gain/ loss from investing activities	05		(13,621,693,234)	(28,570,573,021)
- Interest expenses	06	VI.4	547,927,457	2,362,193,264
- Others	07		-	-
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	*08*		*(5,468,230,441)*	*(2,287,553,581)*
- Increase/ (decrease) of receivables	09		(20,917,402,574)	(6,358,383,210)
- Increase/ (decrease) of inventories	10		-	-
- Increase/ (decrease) of payables	11		(5,774,742,280)	40,830,336,020
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		387,711,575	(307,575,763)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(668,208,038)	(3,993,473,788)
- Corporate income tax paid	15	V.11	-	-
- Other cash inflows from operating activities	16		-	-
- Other cash outflows from operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	*20*		*(32,440,871,758)*	*27,883,349,678*
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		-	-
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(32,740,000,000)	(232,891,147,400)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		62,666,915,800	137,315,431,600
5. Investments into other entities	25		(25,200,000,000)	(410,897,936,800)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		28,615,000,000	17,960,000,000
7. Interests earned, dividends and profits received	27		8,323,125,116	29,726,106,608
Net cash flows from investing activities	*30*		*41,665,040,916*	*(458,787,545,992)*

Cash Flow Statement (cont.)

ITEMS	Code		Current year	Năm trước
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	479,857,950,000
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		5,959,685,765	65,132,336,502
4. Repayment for loan principal	34		(12,509,220,507)	(133,689,740,118)
5. Payments for financial leased assets	35		-	
6. Dividends and profits paid to the owners	36		-	
Net cash flows from financing activitites	*40*		*(6,549,534,742)*	*411,300,546,384*
Net cash flows during the year	**50**		**2,674,634,416**	**(19,603,649,930)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**2,438,142,612**	**22,041,792,542**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		158,410	
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**5,112,935,438**	**2,438,142,612**

Prepared on 30 January 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
For Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form
Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (renamed from Truong Thanh Energy and Real Estate.,JSC) (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating field
The Company operates in the fields of investment, trading and service.

3. Principal business activities
The principal business activities of the Company during the year is generating electricity from renewable energy.

4. Normal operating cycle
The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company
Subsidiaries

Name	Address of head office	Principal business activities	Benefit rate	Voting rate
Onsen Hoi Van Limited Liability Company	Hoi Van Hamlet, Hoa Hoi Commune, Gia Lai Province, Vietnam.	Facilities construction in progress	65.75%	60.00%
Truong Thanh Energy JSC.	4th Floor Sun Grand City Ancora Residence building, No. 3 Luong Yen street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi city, Vietnam.	Financial investments (acquisition and sales of investments in enterprises)	92.11%	92.11%
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	1st Floor, Plot DVCC1-1, Lien Ha Thai Industrial Park (Green iP-1, Thai Thuy Commune, Hung Yen Province, Vietnam.	The company is newly established and has not had any revenue.	50.50%	50.50%
Indirect subsidiary				
TTP Tra Vinh JSC. ("TTP Tra Vinh")	Apartment PG1-10 Quarter Vincom, Group 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam.	Facilities construction in progress	48.00%	48.00%
TRUONGTHANH108., JSC	645/9/15 Quang Trung Road, Nghia Chanh Ward, Quang Ngai City, Vietnam	Facilities construction in progress	30.125%	30.125%

6. Statement on information comparability in the Financial Statements
The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

7. **Employees**

As of the balance sheet date, there were 34 employees working for the Company (at the beginning of the year: 40 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. **Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. **Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. **Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. **Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, which provide guidance on the implementation of Vietnamese Accounting Standards. The provisions of Circular No. 99/2025/TT-BTC shall be applied to bookkeeping, preparation, and presentation of financial statements for the financial year commencing on 01 January 2026.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. **Basis of preparation of the Financial Statements**

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. **Cash**

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks.

3. **Financial investments**

Investments in subsidiaries, associates

Subsidiaries

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is obtained when the Company achieves the ability to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

Initial recognition

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the Company contributes capital by non-monetary assets, costs of the investment are recognized at the fair value of the non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates are made when the subsidiaries, associates suffer from losses, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied by the Company's rate of charter capital owning in the subsidiaries, associates. If the subsidiaries, joint ventures are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases (decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliable, provisions are made on the based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied by the Company's rate of charter capital owning in other entities.

Increases (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

4. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

5. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows: For work in progress: Costs comprise costs of materials, direct labor and other directly attributable costs.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. For services in progress, allowance is recognized for each type of services at their own specific prices. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

6. Prepayment expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. The Company's prepaid expenses are mainly tools and equipment. Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of no more than 3 years.

7. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful life. The depreciation years applied for means of transport and transmission facilities are 6 years.

9. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

10. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the Company's shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

11. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

12. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandise

Revenue from sales of merchandise shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of merchandise to customers.

- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise sold.
- Revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandise, products purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandise (except for the case that the customer has the right to return the merchandise or products in exchange for other merchandise or service).
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

13. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

14. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

15. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

16. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET IN QUARTER IV OF THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025.

1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash	23,562,146	2,206,502
Demand deposits in banks	2,989,373,292	2,435,936,110
Term deposits in banks (Term deposit with principle maturity less than 03 months term)	2,100,000,000	-
Total	**5,112,935,438**	**2,438,142,612**

2. Financial investments

2a. Held-to-maturity investments

These are term deposits with the principal maturity from over 3 months to under 12 months, which have carrying value equal to their original costs.

	Closing balance	Opening balance
Term deposit with the principal maturity from over 3 months to under 12 months [(i)]	-	***5,403,200,000***
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB")	-	403,200,000
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB")	-	5,000,000,000
Term deposit in the form of entrusted investments [(ii)]	-	***57,263,715,800***
Total	-	**62,666,915,800**

(i) A term deposit has been settled to Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB").

(ii) This is the term deposit entrusted by the Company to individuals, deposited at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV"), with the term of 12 months, the minimum interest rate of 4% per year. In the period, this term deposit is settled.

2b. Investments in other entities

	Closing balance		Opening balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Investments in subsidiaries	***611,531,810,800***	***(4,141,792,521)***	***674,523,810,800***	***(5,041,789,105)***
TRUONGTHANH108., JSC	-	-	88,192,000,000	-
Onsen Hoi Van Limited Liability Company.	115,200,000,000	(4,141,792,521)	90,000,000,000	(5,041,789,105)
Truong Thanh Energy JSC.	496,281,310,800	-	496,281,310,800	-
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	50,500,000	-	50,500,000	-
Investments in associates	***58,852,700,000***	***(170,455,659)***	***19,200,000,000***	***(168,195,569)***
TTP Tra Vinh JSC.	19,200,000,000	(170,143,459)	19,200,000,000	(168,195,569)

	Closing balance		Opening balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
TRUONGTHANH108., JSC	39,652,700,000	-	-	-
Investments into other entities	***340,939,570,000***	***(9,587,400,442)***	***340,939,570,000***	***(7,239,715,756)***
Huong Hoa Holding JSC.	40,249,990,000	(4,926,503,016)	40,249,990,000	(4,036,392,701)
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC.	300,689,580,000	(4,660,897,426)	300,689,580,000	(3,203,323,055)
Total	**1,011,324,080,800**	**(13,899,648,622)**	**1,034,663,380,800**	**(12,449,700,430)**

The Company's number of shares/contribution capital held and the corresponding ownership rate are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares/contribution capital	Ownership rate (%)	Number of shares/contribution capital	Ownership rate (%)
TRUONGTHANH108., JSC [(i)]	2,410,000 shares	30.125%	5,360,000 shares	67.00%
Onsen Hoi Van Limited Liability Company [(ii)]	VND 115.2 billion	65.75%	VND 90 billion	60.00%
Truong Thanh Energy JSC. [(iii)]	41,450,000 shares	92.11%	41,450,000 shares	92.11%
TTP Tra Vinh JSC. [(iv)]	1,920,000 shares	48.00%	1,920,000 shares	48.00%
Huong Hoa Holding JSC.	4,024,999 shares	19.999995%	4,024,999 shares	19.999995%
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC. [(v)]	15,034,479 shares	19.99%	15,034,479 shares	19.99%
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC. [(vi)]	5,050 shares	50.5%	5,050 shares	50.5%

(i) The transfer of TRUONGTHANH108., JSC ("108TT") shares:

- On 26 June 2025, the Company transferred 950,000 shares to Mr. Le Quoc Cuong, with a total value of VND 18,525,000,000 (VND 19,500 per share), including interest of VND 2,893,700,000 *(Note VI.3)*.
- On 30 December 2025, the Company transferred 2,000,000 shares to Truong Thanh Land Group., JSC, with a total value of VND 36,600,000,000 (VND 18,300 per share), including interest of VND 3,692,000,000 *(Note VI.3)*.

(ii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 01/2025/NQ-HĐQT dated 7 February 2025, the Company made an additional capital contribution to Onsen Hoi Van Limited Liability Company in the amount of VND 25,200,000,000. Following this contribution, the charter capital of Onsen Hoi Van Limited Liability Company increased to VND 115,200,000,000, representing 60% of the company's actual contributed capital.

(iii) On 30 January 2024, the Company entered into Contract No. 02/2024/HĐCN-TTP with Truong Thanh Vietnam Group JSC ("TTVN") to acquire 3,988,474 shares of Truong Thanh Energy JSC ("TTP"), with a total transfer value of VND 53,046,704,200 (VND 13,300 per share), which was fully paid by the Company to TTVN. As at the date of these financial statements, TTVN has completed the procedures for transferring ownership of 888,474 TTP shares to the Company. The remaining shares are still in the process of being transferred. The advance payment made by the

Company to TTVN in respect of the shares for which ownership has not yet been transferred is recorded under "Short-term prepayments to suppliers". *(Note V.4)*

(iv) As at the date of these financial statements, the Company holds 1,920,000 shares in TTP Tra Vinh JSC ("TTP Tra Vinh"), representing 48% of TTP Tra Vinh's charter capital of VND 19,200,000,000.

(v) On 30 January 2024, the Company entered into Contract No. 01/2024/HĐCN-TTP with Truong Thanh Vietnam Group JSC ("TTVN") to acquire 15,034,479 shares of Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC ("Truong Thanh Tra Vinh") at a transfer price of VND 300,689,580,000 (VND 20,000 per share). The total amount was paid by the Company to TTVN via bank transfer.

(vi) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 26/2024/NQ-HĐQT/TEG dated 31 October 2024, the Company contributed capital to establish Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC ("GIP"), with a total charter capital of VND 5,000,000,000, equivalent to 500,000 shares. The Company's committed capital contribution amounts to VND 2,525,000,000, representing 50.5% of the charter capital. As at 31 December 2025, the Company had contributed VND 50,500,000 to GIP, representing 50.5% of GIP's actual contributed capital. The remaining capital contribution to be made amounts to VND 2,474,500,000.

Fair value

The Company has not determined fair value of the investments without listed prices because there have not been any specific instructions on determination of fair value.

Operation of investees

Name	Operation during the year
TRUONGTHANH108., JSC ("108TT")	The company has not generated any revenue during the year. The principal business activity during the year was the facilities construction (compensation and site clearance phase).
Truong Thanh Energy JSC.	The company has revenue mainly from financial investment (Investments in companies)
Onsen Hoi Van Limited Liability Company	The company has not generated any revenue. The principal business activity during the year was facilities construction.
TTP Tra Vinh JSC. ("TTP Tra Vinh")	The company has not generated any revenue.
Huong Hoa Holding JSC.	The company has not generated any revenue.
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC.	Generating electricity and trading.

Provisions for investments

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	12,449,700,430	3,913,556,958
Additional provision	2,349,944,776	8,536,143,472
Reversal of provision	(899,996,584)	-
Closing balance	**13,899,648,622**	**12,449,700,430**

Transactions with subsidiaries, associates

	Cumulative to date	
	Current year	**Previous year**
Truong Thanh Energy JSC.		
Revenue from rendering of services to the subsidiary	100,000,000	97,200,000
Dividends received from TTP in 2023	-	4,056,152,600
Dividends received from TTP in 2022	-	20,280,763,000
Onsen Hoi Van Limited Liability Company		
Revenue from rendering of services to the subsidiary.	140,000,000	97,200,000
Revenue from providing consulting services and supervising equipment installation.	1,088,888,888	1,008,000,000
Capital contribution	25,200,000,000	

3. Short-term trade receivables

	Closing balance	**Opening balance**
Receivables from related parties	***42,932,364,619***	***13,691,382,802***
Truong Thanh Land Group JSC[(i)]	34,600,000,000	-
Onsen Hoi Van Limited Liability Company	335,200,000	1,105,200,000
Truong Thanh Energy JSC.	-	64,800,000
Phu Yen TTP .,JSC	2,544,872,727	7,069,090,910
Truong Thanh Vietnam Industry JSC.	5,452,291,892	5,452,291,892
Receivables from other customers	***56,597,000,018***	***86,040,000,000***
Mr. Le Hoang Bao [(ii)]	11,200,000,000	35,500,000,000
Mr. Pham Tien Quan [(iii)]	29,187,000,018	50,540,000,000
Mr. Le Quoc Cuong [(iv)]	16,210,000,000	
Total	**99,529,364,637**	**99,731,382,802**

(i) Receivable from Truong Thanh Land Group Joint Stock Company under Contract No. 03/2025/HĐCN-108TT dated 30 December 2025 in relation to the transfer of shares in 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company, with a total transfer value of VND 36,600,000,000 *(see Note V.2b)*. The payment term is within 12 months from the contract signing date. During 2025 and up to the date of these financial statements, Truong Thanh Land Group Joint Stock Company has paid VND 2,000,000,000 to the Company.

(ii) Receivable from Mr. Le Hoang Bao under Contract No. 0506/2024/HĐCN-108TT dated 5 June 2024 for transfering TRUONGTHANH108., JSC shares, with the total transfer value of VND 39,000,000,000. The receivable is covered by all the transferred shares until Mr. Le Hoang Bao completes the payment. Pursuant to the contract addendum dated 5 September

2024, the payment deadline was extended to no later than 6 July 2026. During the period, Mr. Bao made payments to the Company amounting to VND 24,300,000,000

(iii) Receivable from Mr. Pham Tien Quan under Contract No. 27A/2024/HĐCN-TTBĐ dated 25 December 2024 for transfering Truong Thanh Binh Dinh.,JSC shares. The original payment term was within 9 months from the contract signing date. Pursuant to Contract Addendum No. 01/PLGH/HĐCN-TTBD dated 20 September 2025, the payment deadline was extended to no later than 25 September 2026. During the 2025 financial year, Mr. Quan had made payments to the Company totaling VND 21,352,999,982.

(iv) Receivable from Mr. Le Quoc Cuong under Contract No. 02/2025/HĐCN-108TT dated 26 June 2025 for transfering TRUONGTHANH108., JSC shares, with the total transfer value of VND 18,525,000,000 *(Note V.2b)*. The payment term is within 300 days from the contract signing date. During 2025, Mr. Cuong made an additional payment of VND 2,315,000,000 to the Company.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Closing balance	Opening balance
Prepayments to related parties	***41,230,000,000***	***41,230,000,000***
Truong Thanh Vietnam Group JSC. (i)	41,230,000,000	41,230,000,000
Prepayments to other suppliers	***1,312,765,353***	***2,539,413,041***
Khoi Construction and Trading Co., Ltd. (ii)	-	1,152,553,098
TTVN Consulting and Investment JSC. (iii)	-	74,532,951
Dacinco Construction Investment Limited Company (iv)	1,164,817,065	1,164,817,065
Other suppliers	147,933,441	147,509,927
Total	**42,542,765,353**	**43,769,413,041**

(i) This represents a payment in regard of the share transfer under the contract No. 02/2024/HDCN-TTP dated 30 January 2024 *(Note V.2b)*. The balance as of the end of the accounting period corresponds to the purchase price of 3,100,000 TTP shares whose ownership has not been transferred to the Company.

(ii) This represents an advance payment made under Construction Contract No. 323/2018/HĐTC/TEC-XDK dated October 12, 2018, for construction works and the supply and installation of equipment associated with the Solid Waste Treatment Plant project in Đức Trọng District.
As of the date of these financial statements, the project has been suspended, the contract has not been continued, and no completed work volume has been accepted by the contractor. Accordingly, the aforementioned advance payment is deemed unrecoverable and has been recognized as other expenses of the Company during the period.

(iii) This represents an advance payment under the consulting contracts:
- ✓ Contract No. 26/2023/HDTV/TEG-TTA dated 6 June 2023 on consulting on the preparation of the Feasibility Study Report - Cat Hiep Industrial Cluster Project, expected completion date within 60 days from the date of signing the contract.
- ✓ Currently, the project has been suspended in accordance with Notice No. 66/TB-SCT. Based on the final settlement statement and the contract liquidation minutes under Contract No. 26/HĐTV/TEG-TTA dated 2 December 2025, during the period the Company completed the final settlement of the entire contract value, including the above-mentioned advance payment.

(iv) This represents an advance payment under Construction Contract No. 05/2022/HDXD/TEG-Dacinco dated 19 May 2022 on the construction of technical infrastructure of Bai Xep resort villa area in Ghenh Rang Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province. The commencement date is 25 May 2022.

5. Receivables for short-term loans

	Closing balance	Opening balance
Viet My Investment and Construction JSC [i]	32,740,000,000	-
Mr. Duong Anh Nam [ii]	18,000,000,000	18,000,000,000
Total	**50,740,000,000**	**18,000,000,000**

[i] This represents an unsecured loan granted to Viet My Industrial Investment and Construction Joint Stock Company under Loan Agreement No. 02.01/2025/HĐVV/TEG-VIETMY dated 2 January 2025, with a maximum principal amount of VND 50,000,000,000, an interest rate of 10% per annum, and a loan term of one year. Pursuant to Addendum No. 01/PLGH/TEG/VM dated 30 December 2025, the loan term was extended by an additional 12 months from the expiry date of the original agreement.

[ii] This represents a loan granted to Mr. Duong Anh Nam under the loan agreement dated March 6, 2024, with a principal amount of VND 18,000,000,000, an interest rate of 8% per annum, and a loan tenor of 12 months, which was extended for an additional 12 months pursuant to the addendum dated March 6, 2025. The loan is collateralized by 1,800,000 shares owned by Mr. Tran Kim Tuyen in Nam Minh Manufacturing, Trading and Investment Joint Stock Company under the guarantee commitment dated March 6, 2024.

6. Other receivables

6a. Other short-term receivables

	Closing balance	Opening balance
Receivables from other organizations and individuals		
Viet My Investment and Construction JSC, - Loan interest expenses	2,938,315,068	961,506,849
Estimated accrued interest income of term deposits	2,385,727,397	111,516,427
Estimated accrued interest income of term loan	1,364,000,000	316,451,071
Deposits	10,150,000	10,150,000
Advances to Mr. Le Vu Dung [i]	-	4,506,000,000
Advances	2,711,782,443	935, 464,016
Receivables for compensation	-	-
Other short-term receivables	75,459,521	75,459,521
Total	**9,485,434,429**	**6,916,547,884**

[i] This is the advance to Mr. Le Vu Dung for the compensation and site clearance work of Cat Hiep Industrial Cluster Project, Phu Cat District, Binh Dinh Province. The project was approved for investment policy by the People's Committee of Binh Dinh Province in accordance with the Decision No. 4306/QD-UBND dated 20 October 2020. VND 21,600,000,000 was paid in advance. In prior fiscal year, Mr. Le Vu Dung returned VND 17,094,000,000 to the Company. The remaining amount of VND 4,506,000,000 was recognized as an account receivable. Due to the fact that the site clearance work could not be implemented as planned, in 2025 and as of the date of this Financial Statements, Mr. Dung has returned the full advance balance of VND 4,506,000,000 to the Company, via account transfer.

6b. Other long-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
Long term deposits	1,450,000	-	1,400,000	-
Duyen Tra Investment and Development., JSC - Business Cooperation Contract (BCC) (i)	45,000,000,000	-	-	-
Total	**45,001,450,000**	**-**	**1,400,000**	**-**

(i) This represents a cooperation payment for the development of the Dong Hai 3 Wind Power Plant Project (expanded V3-2 site) located in Dong Hai Commune, Vinh Long Province, pursuant to Business Cooperation Contract No. 70/2025/HĐBCC/TEG-DT entered into between Duyen Tra Development Investment Joint Stock Company ("Duyen Tra") and Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company (now as Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company), with a cooperation term of five years. Under the Contract, Truong Thanh Energy Group is required to contribute capital in accordance with the agreed schedule through partial payments based on capital contribution requests mutually agreed by the parties. The amount transferred by Truong Thanh Energy Group to Duyen Tra as at the date of these financial statements is VND 45,000,000,000.

7. Prepaid expenses

7a. Short-term prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
Software expenses	-	-
Insurance premiums	39,994,620	72,733,902
Other short-term prepaid expenses	10,183,487	32,404,848
Total	**50,178,107**	**105,138,750**

7b. Long-term prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
Expenses of tools and equipments	74,416,887	104,324,428
Office renovation expenses	317,177,419	587,177,419
Software expenses	-	31,026,728
Other long-term prepaid expenses	64,539,688	66,356,351
Total	**456,133,994**	**788,884,926**

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are means of transport and transmission. Details of the arising numbers are as follows:

	Historical costs	Depreciation	Closing balance
Opening balance	10,503,912,096	(3,901,688,762)	6,602,223,334
Depreciation in the year	-	(815,850,537)	(815,850,537)
Closing balance	**10,503,912,096**	**(4,717,539,299)**	**5,786,372,797**

9. Short-term trade payables

	Closing balance	Opening balance
Power Engineering Consulting 2., JSC	-	3,659,065,704
Thien An Electricity., JSC	2,268,000,000	-
Huy Hung Security Service Co., Ltd.	1,211,400,000	2,196,981,818
H.T Vietnam Trade and Communication Services Co., Ltd.	1,022,410,000	680,105,455
Other suppliers	378,652,789	314,708,938
Total	**4,880,462,789**	**6,850,861,915**

10. Short-term advances from customers

This represents an advance payment received under Construction Contract No. 4006f/2018/HDTC/BCG-LD dated 09 July 2018 between the Company and BCG Truong Thanh., JSC on construction, supply and installation of equipment associated with the Centralized Solid Waste Treatment Plant in Duc Trong District.

On 10 July 2025, the Company has fully refunded the entire advance payment to BCG Truong Thanh Joint Stock Company in accordance with the liquidation minutes signed on the same date between the parties.

11. Taxes and other obligations to the State Budget

	Opening balance	Amount payable during the period	Amount already paid during the period	Closing balance
VAT on local sales	536,536,099	335,081,128	(376,896,618)	494,720,609
Corporate income tax	2,780,449,419	1,535,468,593	(2,473,354,011)	1,842,564,001
Personal income tax	55,779,820	257,265,036	(239,713,239)	73,331,617
Other taxes	-	4,000,000	(4,000,000)	-
Total	**3,372,765,338**	**2,131,814,757**	**(3,093,963,868)**	**2,410,616,227**

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method, at the tax rates of 8% and 10%.

In 2025, the VAT rate applicable to certain goods and services was reduced from 10% to 8% pursuant to Government Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 and Government Decree No. 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025.

Corporate income tax (CIT)

The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

	Cumulative to date	
	Current year	**Previous year**
Total accounting profit before tax	**5,339,895,017**	**14,432,955,872**
Increases/(decreases) of accounting profit to determine income subject to tax:	**2,337,447,949**	**5,050,511,333**
- *Increases*	*2,337,606,359*	*5,050,511,333*
- *Decreases*	(158,410)	-
Income subject to tax	7,677,342,966	19,483,467,205
Income exempted from tax (income from dividends)	-	(4,056,152,600)
Tax losses carried forward	-	(1,525,067,510)
Total taxable income	7,677,342,966	13,902,247,095
CIT rate	20%	20%
Total CIT to be paid	**1,535,468,593**	**2,780,449,419**

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Other taxes

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

12. Other short-term payables

	Closing balance	**Opening balance**
Payables to related parties	***310,000,000***	***310,000,000***
Truong Thanh Vietnam Group., JSC. ("TTVN") (i)	310,000,000	310,000,000
Payables to other organizations and individuals	***83,665,873***	***207,885,880***
Trade Union's expenditure	41,060,970	31,306,495
Social insurance premiums, health insurance premiums, unemployment insurance premiums	-	-
Loan interest payable	-	123,175,704
Other payables	42,604,903	53,403,681
Total	**393,665,873**	**517,885,880**

(i) This is the payable related to the 2023 dividends of 3,100,000 TTP shares which have not been transferred to the Company ownership (see Notes V.2b and V.4). This dividend will be recorded as a deduction in the investment value in TTP when TTVN completes the transfer of the share ownership to the Company.

13. Borrowings

13a. Short-term borrowings

	Closing balance	Opening balance
Short-term loans from banks (i)	-	**4,579,534,742**
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB")	-	4,579,534,742
Short-term loans from individuals (ii)	-	**1,100,000,000**
Mr. Hoang Van Dung	-	600,000,000
Mr. Duong Huu Huan	-	500,000,000
Current portions of long-term loans	**870,000,000**	**870,000,000**
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") *(Note V.14b)*	870,000,000	870,000,000
Total	**870,000,000**	**6,549,534,742**

(i) This represents a short-term loans from ACB to supplement working capital for production and business activities, with a total credit limit of VND 13,000,000,000, a term of 08 months, and an interest rate ranging from 7.5% to 10.7% per annum. The loan was fully settled during the year.

(ii) This represents unsecured loans obtained from Group employees and external individuals to support the Company's production and business activities, with a term of 12 months and interest rates ranging from 4% to 10% per annum. All such loans were fully settled during the year.

13b. Long-term borrowings

	Closing balance	Opening balance
Bank long-term borrowings	2,047,000,000	2,917,000,000
Individuals long-term borrowings	-	-
Total	**2,047,000,000**	**2,917,000,000**

This represents loans obtained from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Tay Ho Branch under Credit Contract No. 02/2022/9608396/HDTD dated 12 December 2022 and Credit Contract No. 01/2023/9608396/HDTD dated 9 June 2023 for the purpose of purchasing vehicles for business activities. The loan amounts and terms are VND 3,700,000,000 for 84 months and VND 1,700,000,000 for 60 months, respectively. The applicable interest rates are 9.9% per annum and 8.5% per annum, respectively, for the initial 12 months from the date of disbursement. Thereafter, the interest rates are equal to the Bank's 12-month VND personal savings deposit interest rate plus a margin of 3.5% per annum and are adjusted every six months. The loans are secured by assets formed from the loan proceeds.

The Company has solvency to pay long-term borrowings.

14. Owner's equity

14a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Retained earnings	Total
Beginning balance	1,208,065,620,000	3,467,545,239	29,625,374,648	1,241,158,539,887
Share issuance for cash	-	-	-	-
Share issuance expenses	-	-	-	-
Profit of the year	-	-	3,804,426,424	3,804,426,424
Ending balance	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**33,429,801,072**	**1,244,962,966,311**

14b. Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of ordinary shares registered to be issued	120,806,562	120,806,562
Number of ordinary shares already issued	120,806,562	120,806,562
Number of outstanding ordinary shares	120,806,562	120,806,562

Face value per outstanding share: VND 10,000

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT QUARTER IV OF THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

1. Revenue from sales of goods and rendering of services

1a. Revenue

	Cumulative to date	
	Current year	Previous year
Revenue from rendering of goods	-	162,765,000,000
Revenue from rendering of services	26,067,096,162	26,361,818,184
Revenue from construction contracts	-	4,434,900,583
Total	**26,067,096,162**	**193,561,718,767**

1b. Revenue from sales of goods and rendering of services to related parties

Other than the service provision transactions with subsidiaries as disclosed in Note V.2b, the Company only incurred a service provision transaction with TTP Phu Yen JSC, with a total amount of VND 24,738,207,274 (VND 26,181,818,184 in the prior year).

2. Financial income

	Cumulative to date	
	Current year	Previous year
Loan and bank deposit interests	7,035,993,234	5,882,420,421
Dividends receivable	-	4,056,152,600
Proceeds from liquidation of investments	**6,585,700,000**	**6,092,000,000**
- *TRUONGTHANH108., JSC*	*6,585,700,000*	*6,092,000,000*
- *Truong Thanh Binh Dinh., JSC*	-	*12,540,000,000*
Exchange gain due to revaluation of monetary items in foreign currencies	158,410	-
Total	**13,621,851,644**	**28,570,573,021**

3. Costs of sales

	Cumulative to date	
	Current year	Previous year
Costs of goods sold	-	155,015,000,000
Costs of services provided	19,723,286,570	20,981,000,512
Costs of construction contracts	-	3,249,633,650
Costs of real estate trading	-	-
Total	**19,723,286,570**	**179,245,634,162**

4. Financial expenses

	Cumulative to date	
	Current year	Previous year
Interest expenses	547,927,457	2,362,193,264
Provisions / (Reversal of provisions) for diminution in value of trading securities and impairment of investment	1,449,948,192	8.536,143,472
Total	**1,997,875,649**	**10,898,336,736**

5. General and administration expenses

	Cumulative to date	
	Current year	Previous year
Labor costs	7,526,576,507	8,948,911,100
Materials, supplies	48,333,336	42,233,336
Office supplies	63,653,769	215,769,480
Depreciation/amortization of fixed assets	815,850,537	815,750,532
Taxes, fees and legal fees	4,000,000	4,000,000
Other expenses	2,327,722,692	2,532,765,433
Total	**10,786,136,841**	**12,559,429,881**

6. Other expenses

	Cumulative to date	
	Current year	Previous year
Penalty interest for late payment of tax and other penalties	114,980,737	672,543,546
Other expenses	1,726,775,098	4,325,392,522
Total	**1,841,755,835**	**4,997,936,068**

7. Earnings per share ("EPS")

The information of EPS is presented in the Consolidated Financial Statements of the Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Directors ("BOD"), the Board of Control ("BOC") and the Board of Management ("BOM") and the Chief Accountant. The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions and balances with the key managers and their related individuals.

The Company has no transactions or balances with the key managers and their related individuals.

Compensation of the key managers

		Salary	Allowance	Total compensation
Current year				
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	General Director (Resigned from BOD Member on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Akahane Seiji	BOD Member (Resigned on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	BOD Member (Resigned on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	BOD Member (Resigned on 09 December 2025)	-	33,000,000	33,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member	-	36,000,000	36,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOD Member (Appointed on 09 December 2025, before as BOC manager)	-	36,000,000	36,000,000
Ms. Dang Bich Thuy	BOC Manager (Appointed on 09 December 2025)		3,000,000	3,000,000
Ms. Vuong Thi Oanh	BOC Member (Appointed on 09 December 2025)		1,000,000	1,000,000
Ms. Le Thuy Linh	BOC member (Appointed on 09 December 2025)		1,000,000	1,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	BOC Member (Resigned on 09 December 2025)	-	11,000,000	11,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	BOC Member (Resigned on 09 December 2025)	-	11,000,000	11,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01/04/2024)	691,200,000	-	691,200,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01/04/2024)	416,400,000	-	416,400,000
Total		**1,107,600,000**	**411,000,000**	**1,518,600,000**

		Salary	Allowance	Total compensation
Previous year				
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman		36,000,000	36,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	BOD Member cum General Director	232,800,000	36,000,000	268,800,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Akahane Seiji	Independent BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	BOD Vice Chairman		36,000,000	36,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member cum Vice Chairman		36,000,000	36,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member		36,000,000	36,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOC Manager		36,000,000	36,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	BOC Member		12,000,000	12,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	BOC Member		12,000,000	12,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01/04/2024)	444,850,650	-	444,850,650
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01/04/2024)	312,300,000	-	312,300,000
Mr. Dang Tran Quyet	Deputy General Director (Resigned since 01/04/2024)	150,900,000	-	150,900,000
Mr. Nguyen Hong Thang	Deputy General Director / Chief Accountant (Resigned since 01/04/2024)	91,800,000	-	91,800,000
Total		**1,232,650,650**	**420,000,000**	**1,652,650,650**

(*) Some key managers did not receive a salary or allowance from the Company in the current year and the previous year.

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Name	Relationship
Truong Thanh Energy JSC. ("TTP")	Subsidiary
Onsen Hoi Van Limited Liability Company ("Onsen HV")	Subsidiary
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	Subsidiary
TTP Tra Vinh JSC ("TTP Tra Vinh")	Associate
TRUONGTHANH108., JSC	Associate
Truong Thanh Vietnam Group JSC.	Large shareholder
Truong Thanh Green Technology JSC.	Entity with the same key managers
Quang Phu Energy JSC.	Entity with the same key managers
Truong Thanh Vietnam Industry JSC.	Entity with the same key managers

Name	Relationship
Truong Thanh Dai Phat JSC.	Entity with the same key managers
TTP Phu Yen JSC.	Entity with the same key managers
Truong Thanh Land Group JSC.	Related party of key manager

Transaction with other related parties
Except for the transactions disclosed in Note V.2b, the Company did not have any other transactions with related parties.

Balances with other related parties
Balances with other related parties are disclosed in Note V.3, V.4.
Receivables from other related parties are unsecured and will be settled in cash.

2. Information on geographical segments
All of the Company's operations are conducted within Vietnamese territory.

3. Subsequent events
There have been no material events arising after the balance sheet date, which need to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Financial Statements for Quarter IV of the fiscal year ended 31 December 2025.

Prepared on 30 January 2026.

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy